

**CÔNG TY CP SÁCH - TBTH HÀ TĨNH**

ĐC : Số 58 - Phan Đình Phùng, P Nam Hà, TP Hà Tĩnh

MẪU SỐ B 01 - DN

( Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Trưởng BTC,

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Tên tài sản	Mã số	Th. minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
1	2	3	30/6/2017	1/1/2017
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )	100		14,763,523,570	12,012,052,420
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		2,326,828,041	2,952,515,508
1. Tiền	111	5	759,372,764	2,452,515,508
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	1,567,455,277	500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		0	4,504,941,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*	122			0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			4,504,941,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		4,513,458,831	2,181,252,291
1. Phải thu ngắn hạn củakhách hàng	131	6	2,287,134,532	2,706,740,496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,639,856,513	30,253,580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1,117,600,870	1,117,600,870
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	436,756,804	316,942,134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )	137	10	-1,967,889,888	-1,990,284,789
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		7,826,573,426	2,357,358,121
1. Hàng tồn kho	141	11	8,008,045,133	2,522,178,478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )	149		-181,471,707	-164,820,357
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		96,663,272	15,985,500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	61,167,700	15,985,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,495,572	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16a		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> ( 200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 )	200		16,225,141,856	30,700,444,066
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			0

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	112			0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216			0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( *)	219			0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15,406,675,861</b>	<b>16,324,555,983</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14,691,471,861	15,609,351,983
- Nguyên giá	222	13	21,707,126,438	22,174,619,024
- Giá trị hao mòn lũy kế ( *)	223		-7,015,654,577	-6,565,267,041
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế ( *)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227		715,204,000	715,204,000
- Nguyên giá	228	14	747,204,000	747,204,000
- Giá trị hao mòn lũy kế ( *)	229		-32,000,000	-32,000,000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			<b>0</b>
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế ( *)	232			0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>13,500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			13,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( *)	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>818,465,995</b>	<b>875,888,083</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	818,465,995	875,888,083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
				0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>30,988,665,426</b>	<b>42,712,496,486</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				<b>0</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>		<b>6,584,566,294</b>	<b>17,398,749,059</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,584,566,294</b>	<b>17,398,749,059</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4,883,710,137	1,620,911,678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,195,376	5,785,263

3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16a	100,076,483	48,210,711
4. Phải trả người lao động	314		42,424,131	676,325,284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	390,126,845	13,941,241,501
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1,040,000,000	1,060,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		107,033,322	46,274,622
13. Quỹ Bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		<b>24,404,099,132</b>	<b>25,313,747,427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>24,404,099,132</b>	<b>25,313,747,427</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22,310,580,000	22,310,580,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	19	22,310,580,000	22,310,580,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	637,870,381	637,870,381
5. Cổ phiếu quỹ	415			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	692,003,547	557,379,520
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	763,645,204	1,807,917,526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		0	55,728,868

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		763,645,204	1,752,188,658
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>30,988,665,426</b>	<b>42,712,496,486</b>



**GIÁM ĐỐC**

**Trần Thị Thu Hà**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thu Hằng**

0 30/6/2017

**KẾ TOÁN**

**Hồ Thị Hà**

CÔNG TY CP SÁCH- TBTH HÀ TĨNH  
 ĐC: số 58 Phan Đình Phùng - P. Nam Hà - TP Hà Tĩnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế cả năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	7,594,110,962	7,072,286,590	11,804,782,806	8,623,909,576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15,681,781	32,356,404	15,681,781	32,356,404
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	7,578,429,181	7,039,930,186	11,789,101,025	8,591,553,172
4. Giá vốn hàng bán	11	21	6,331,803,123	6,219,082,254	9,590,810,586	7,330,432,969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,246,626,058	820,847,932	2,198,290,439	1,261,120,203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	86,946,075	46,485,563	143,043,560	99,895,757
7. Chi phí tài chính	22	23	213,219	13,182,506	669,933	28,528,706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	12,996,668	-	28,331,988
8. Chi phí bán hàng	24	24a	277,867,304	367,152,602	610,035,263	589,270,149
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24b	308,143,216	472,209,084	671,549,217	688,821,100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)	30		747,348,394	14,789,303	1,059,079,586	54,396,005
11. Thu nhập khác	31	25	59,852,176	66,248,109	60,684,176	67,293,909
12. Chi phí khác	32	26	316,137,590	219,571	319,637,590	683,731
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(256,285,414)	66,028,538	(258,953,414)	66,610,178
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		491,062,980	80,817,841	800,126,172	121,006,183
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	13,559,098	0	36,480,968	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		477,503,882	80,817,841	763,645,204	121,006,183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 30/6/2017

KẾ TOÁN LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/6/2017	30/6/2016 VND
I.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	491,062,980	99,709,224
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	602,270,172	181,211,866
-	Các khoản dự phòng	03	(5,743,551)	(19,496,726)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	143,043,560	(99,895,757)
-	Chi phí lãi vay	06		28,331,988
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	<b>Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1,230,633,161</b>	<b>189,860,595</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,168,801,593)	(2,975,165,977)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,469,215,305)	(3,567,751,572)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3,847,059,449	3,547,200,112
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12,239,889	15,425,280
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(669,933)	(28,331,988)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2,548,754,332)</b>	<b>(2,818,763,550)</b>
II.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(298,827,618)	
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,706,309,353)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6,143,795,076	297,433,500
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	143,043,560	921,874,611
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3,281,701,665</b>	<b>1,219,308,111</b>
III.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2.	Tiền trả lại VG chợ các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
1.	Tiền thu từ đi vay	33		770,000,000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(20,000,000)	(905,005,248)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,338,634,800)	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,358,634,800)</b>	<b>(135,005,248)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(625,687,467)</b>	<b>(1,734,460,687)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,952,515,508	5,040,454,485
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2,326,828,041</b>	<b>3,305,993,798</b>

Ngày 18 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Lập biểu





Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà



Trần Thị Thu Hà

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp 1)**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Trường học Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sách và Thiết bị Trường học Hà Tĩnh theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 06/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28.03.000151 ngày 12/11/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/12/2015 với mã số doanh nghiệp là 3000106354.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 22/02/2008 với mã chứng khoán là HBE theo Quyết định số 72 ngày 01/02/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

**1.2. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty đã sáp nhập xong công ty con, Công ty TNHH MTV Giáo dục HBE vào ngày 27/2/2017.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 35) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10



#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

#### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### **4.18 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
  - ✓ Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm và thiết bị khác...: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

	30/6/2017	31/12/2016
<b>5. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	314.430.741	402.026.591
Tiền gửi ngân hàng 01 tháng	1.567.455.277	500.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>444.942.023</u>	<u>2.050.488.917</u>
<b>Cộng:</b>	<b>2.326.828.041</b>	<b>2.952.515.508</b>
	30/6/2017	31/12/2016
<b>6. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
		<u>4.515.844.445</u>
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>4.515.844.445</b>
	30/6/2017	31/12/2016
<b>7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty PHS Hà Tĩnh	94.647.635	124.647.635
Tâm Thông – Kỳ Anh	551.044.763	551.044.763
Các đối tượng khác	<u>1.641.442.134</u>	<u>2.031.048.098</u>
<b>Cộng:</b>	<b>2.287.134.532</b>	<b>2.706.740.496</b>

*Đơn vị tính: VND*

**8. Trả trước cho người bán.**

	30/6/2017	31/12/2016
Công ty TNHH TM và DV Cường Anh	0	30.000.000
Công ty CP Đầu tư PT GD Hà Nội	2.569.831.033	0
Các đối tượng khác	<u>70.025.480</u>	<u>253.580</u>
<b>Cộng:</b>	<b>2.639.856.513</b>	<b>30.253.580</b>

**9. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/6/2017	31/12/2016
Cho CBNV vay mua cổ phiếu ( Gốc+lãi)	<u>1.117.600.870</u>	<u>1.117.600.870</u>
<b>Cộng:</b>	<b>1.117.600.870</b>	<b>1.117.600.870</b>

(\*) Là khoản cho cán bộ công nhân viên vay mua cổ phần phát hành thêm năm 2010 theo các cam kết vay tiền ngày 30/12/2009, lãi suất vay 1%/tháng. Hiện nay, số cán bộ công nhân viên này đã nghỉ việc và Công ty không thu hồi được nợ gốc cũng như lãi đối với các khoản cho vay này. Do đó, khoản nợ phải thu này đã được trích lập dự phòng số tiền 1.117.600.870 đồng.

**10. Phải thu ngắn hạn khác khác**

	30/6/2017	31/12/2016
Công ty TNHH CN HBE	9.000.078	14.348.076
Phải thu khác	215.670.726	273.194.058
Tạm ứng	<u>212.086.000</u>	<u>29.400.000</u>
<b>Cộng:</b>	<b>436.756.804</b>	<b>316.942.134</b>

**11. Dự phòng phải thu khó đòi**

a. Ngắn hạn	30/6/2017	31/12/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Trên 3 năm	1.941.857.738	1.990.284.789
- Giới 1 năm	<u>26.032.150</u>	
<b>Cộng:</b>	<b>1.967.889.888</b>	<b>1.990.284.789</b>

**b. Nợ xấu****Phải thu của khách hàng**

	30/6/2017	Ghi chú
- Anh Sơn - Kỳ Trinh- Kỳ Anh	55.366.008	Mất khả năng thanh toán
- Tâm Thông - Kỳ Anh	551.044.763	Mất khả năng thanh toán
- Các đối tượng khác	228.391.552	Mất khả năng thanh toán

**Phải thu về cho vay**

- Phải thu cá nhân vay mua cp( gốc+ lãi)	1.117.600.870	CBNV đã nghỉ việc
<b>Phải thu khác</b>		
- Công ty TNHH Công nghiệp HBE	9.000.078	Mất khả năng thanh toán
- Các đối tượng khác	6.486.618	CB NV nghỉ việc

**c. Nợ xấu**

01/01/2017

**Phải thu của khách hàng**

**Ghi chú**

- Anh Sơn - Kỳ Trinh- Kỳ Anh	60.366.008	Mất khả năng thanh toán
- Tâm Thông - Kỳ Anh	551.044.763	Mất khả năng thanh toán
- Các đối tượng khác	240.438.453	Mất khả năng thanh toán

**Phải thu về cho vay**

- Phải thu cá nhân vay mua cp( gốc+ lãi)	1.117.600.870	CBNV đã nghỉ việc
--	---------------	-------------------

**Phải thu khác**

- Công ty TNHH Công nghiệp HBE	14.348.076	Mất khả năng thanh toán
- Các đối tượng khác	6.486.618	

**12. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	30/6/2017 dự phòng	Giá gốc	31/12/2016 dự phòng
Hàng hóa	7.993.650.099	-181.471.707	2.522.178.478	-164.820.357
Nguyên liệu, vật liệu	14.395.034		16.334.454	

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/6/2017.

**13. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/6/2017	31/12/2016
Chi phí bảo trì phần mềm	5.000.000	10.000.000
Chi phí Bx xe ô tô		5.985.500
Thuê đất cơ sở 1-6t cuối năm 2017	36.400.000	
Thuê đất Cơ sở 2 -6t cuối năm 2017	19.767.700	
<b>Cộng:</b>	<b>61.167.700</b>	<b>15.985.500</b>

**b. Dài hạn**

	30/6/2017	31/12/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	626.685.269	672.939.972
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	175.359.615	177.570.030
Chi phí sửa chữa nhà kho, nhà sách	16.421.111	25.378.081
<b>Cộng:</b>	<b>818.465.995</b>	<b>875.888.083</b>

(\*) Là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của 2.677,1 m2 đất tại Phường Thạch Quý, Thành phố Hà Tĩnh. Đây là thửa đất thuê của Nhà nước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB450981 ngày 02/07/2011 của Sở Tài nguyên Tỉnh Hà Tĩnh. Thời gian thuê đất đến 01/03/2056, tiền thuê đất trả hàng năm. Hiện nay, quyền sử dụng đất này đang được sử dụng làm nhà kho.

#### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	p tiện vận tải truyền dẫn	thiết bị, dụng cụ qly	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	19.961.965.842	2145.835.000	66.818.182	22.174.619.024
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	404.197.031	63.295.555	-	467.492.586
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.557.768.811</b>	<b>2.082.539.445</b>	<b>66.818.182</b>	<b>21.707.126.438</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	4.934.551.517	1.592.940.271	37.775.252	6.565.267.041
Khấu hao trong kỳ	448.256.786	145.211.356	8.803.030	602.271.172
Giảm trong kỳ	88.588.081	63.295.555	-	151.883.636
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.294.220.222</b>	<b>1.674.856.072</b>	<b>46.578.282</b>	<b>7.015.654.576</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	15.027.424.324	552.894.729	29.042.930	15.609.351.983
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.263.548.589</b>	<b>407.683.373</b>	<b>20.239.900</b>	<b>14.691.471.862</b>

- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/6/2017.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

#### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	715.204.000	32.000.000	747.204.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>715.204.000</b>	<b>32.000.000</b>	<b>747.204.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	32.000.000	32.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	715.204.000	-	715.204.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>715.204.000</b>	<b>-</b>	<b>715.204.000</b>

(\*) Là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 172,8 m2 tại 58 Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG481394 ngày 13/05/2013 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

- Không có TSCĐ vô hình thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/6/2017.

#### 16. Phải trả người bán

a.	Ngắn hạn	30/6/2017	31/12/2016
Công ty CP Sách và TB Miền Bắc		2.713.642.564	0
Công ty CP Đầu tư và PT Giáo dục Hà nội		0	178.905.285
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Hà Nội		199.485.000	71.464.100
Công ty CP Sách và Văn hóa Quảng lợi		136.064.650	32.096.865
Các đối tượng khác		1.834.517.923	1.338.445.428
<b>Cộng:</b>		<b>4.883.710.137</b>	<b>1.620.911.678</b>

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2017	31/12/2016
Công ty CP Đầu tư và PT Giáo dục Hà nội	Chung cty đầu tư		178.905.285
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Hà Nội		199.485.000	71.464.100
Công ty CP Sách và TB Giáo dục Miền Bắc		2.713.642.564	
Các đối tượng khác		152.487.624	15.280.778
<b>Cộng :</b>		<b>3.065.615.188</b>	<b>265.650.163</b>



**17. Thuế và các khoản phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp Trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	11.423.245	23.119.068	70.037.885	-35.495.572
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		148.735.400	74.367.700	74.367.700
Các loại thuế khác	3.597.000	35.751.260	4.000.000	35.348.260
Thuế Thu nhập DN	33.190.466	36.480.968	79.310.911	-9.639.477
<b>Cộng:</b>	<b>48.210.711</b>	<b>244.086.696</b>	<b>227.716.496</b>	<b>64.580.911</b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2017	31/12/2016
Tài sản thừa chờ giải quyết	10.411.475	4.900.157
Kinh phí công đoàn	62.028.979	56.838.371
Bảo hiểm XH, YT, TN	62.782.789	14.094.627
Công ty TNHH MTV GD HBE	0	13.500.000.000
- Lãi vay phải trả		
- Phải trả khác		13.500.000.000
Phải trả khác	254.903.602	365.408.346
<b>Cộng:</b>	<b>390.126.845</b>	<b>13.941.241.501</b>

Trong đó phải trả khác là các bên liên quan

	30/6/2017	31/12/2016
Công ty TNHH GD HBE	0	13.500.000.000

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn( cá nhân)*	510.000.000	-	20.000.000	490.000.000
Sở tài chính **	550.000.000	-	-	550.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>1.060.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000</b>	<b>1.040.000.000</b>

(\*) Là các khoản vay cán bộ công nhân viên theo các thỏa thuận hỗ trợ vốn; Theo đó, đến khi nào Công ty làm thủ tục tăng vốn thì số tiền này sẽ chuyển thành tiền mua cổ phần hoặc sẽ có thỏa thuận khác, nếu cá nhân nghỉ việc, chuyển việc thì Công ty sẽ hoàn trả lại tiền; Lãi suất: Bằng với tỷ lệ cổ tức Công ty chi trả cho các cổ đông hằng năm.

(\*\*) Phải trả Sở Tài chính Hà Tĩnh phát sinh từ 2 hợp đồng vay vốn giữa Công ty CP Sách TBTH Hà Tĩnh và Sở Tài chính Hà Tĩnh, cụ thể:

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 03/02/2005, số tiền vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm bắt đầu từ ngày 03/02/2005 với lãi suất 0%. Mục đích vay: Xây dựng đề án ứng dụng công nghệ thông tin.

- Hợp đồng vay vốn trung dài hạn ngày 05/06/2006, số tiền là 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 năm bắt đầu từ ngày 05/06/2006 với lãi suất 0%. Mục đích vay: Đầu tư dự án xây dựng kho và xưởng sản xuất thiết bị giáo dục – đồ chơi trẻ em.

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ ĐT phát triển	Quỹ DP tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số dư tại ngày 31/12/2016	22.310.580.000	637.870.381	557.379.520	-	1.807.917.526
Tăng trong kỳ	-	-	134.624.027	-	763.645.204
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.807.917.526
Số dư tại ngày 30/6/2017	22.310.580.000	637.870.381	692.003.547	-	763.645.204

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2017	31/12/2016
Vốn góp của Công Ty TNHH MTV NBG D Việt nam	11.149.230.000	11.149.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.161.350.000	11.161.350.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2017	31/12/2016
- Vốn góp đầu kỳ	22.310.580.000	22.310.580.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	22.310.580.000	22.310.580.000
<b>Cổ tức, LN được chia</b>		

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2017	01/01/2017
Số lượng CP đăng ký phát hành	2.231.058	2.231.058
Số lượng CP đã bán ra công chúng	2.231.058	2.231.058
- Cổ phiếu phổ thông	2.231.058	2.231.058
- Cổ phiếu ưu đãi( được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng CP được mua lại( CP quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi( được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.231.058	2.231.058
- Cổ phiếu ưu đãi( được phân loại là vốn chủ sở hữu)	2.231.058	2.231.058
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

e.	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.807.917.526	55.728.868
	LN sau thuế TN DN kỳ này	763.645.204	1.752.188.658
	Lợi nhuận phân phối trong kỳ	1.807.917.526	
	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>763.645.204</b>	<b>1.807.917.526</b>

**21. Nợ khó đòi đã xử lý**

Trường tiểu học Bắc thị trấn Kỳ Anh	6.503.952	Nợ không thu hồi được
Phòng giáo dục Cẩm Xuyên( anh Chí)	9.250.000	Nợ không thu hồi được
Công ty CP TM Hồng Hà	10.100.000	Nợ không thu hồi được
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>130.756.222</u>	Nợ không thu hồi được
<b>Cộng:</b>	<b>156.610.174</b>	

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>31/3/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu Sách GK, sách TK	4.295.916.354	6.022.765.812
Doanh thu Thiết bị giáo dục	275.186.721	268.631.854
Doanh thu VPP	1.141.926.360	1.037.924.063
Doanh thu hàng hóa thương mại khác	1.451.308.371	1.294.587.847
Doanh thu Dịch vụ Mầm non	4.640.445.000	
<b>Cộng Doanh thu :</b>	<b>11.804.782.806</b>	<b>8.623.909.576</b>

**23. Các khoản giảm trừ**

	<b>30/6/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
Hàng bị trả lại	15.681.781	32.356.404

**24. Giá vốn hàng bán**

	<b>30/6/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
Doanh thu Sách GK, sách TK	3.946.646.952	5.490.319.846
Doanh thu Thiết bị giáo dục	194.245.210	194.258.840
Doanh thu VPP	786.306.874	716.587.522
Doanh thu hàng hóa thương mại khác	1.024.021.597	929.266.761
Doanh thu Dịch vụ Mầm non	3.639.589.953	
<b>Cộng</b>	<b>9.590.810.586</b>	<b>7.330.432.969</b>

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/6/2017	30/6/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.043.560	99.895.757
Cổ tức lợi nhuận được chia		
<b>Cộng:</b>	<b>143.043.560</b>	<b>99.895.757</b>

## 26. Chi phí tài chính

	30/6/2017	30/6/2016
Chi phí lãi vay :		28.331.988
Chi phí tài chính khác	669.933	196.718
<b>Cộng</b>	<b>669.933</b>	<b>28.528.706</b>

## 27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	30/6/2017	30/6/2016
Chi phí nhân công	181.168.487	339.349.554
Chi phí khấu hao, phân bổ cc dc	218.913.088	174.706.293
Các khoản khác	209.953.688	75.214.302
<b>Cộng:</b>	<b>610.035.263</b>	<b>589.270.149</b>

### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	30/6/2017	30/6/2016
Chi phí nhân công	143.768.343	255.821.768
Chi phí khấu hao, phân bổ cc dc	126.451.164	133.626.831
Các khoản khác	401.374.710	299.372.501
<b>Cộng:</b>	<b>671.594.217</b>	<b>688.821.100</b>

## 28. Thu nhập khác

	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND I
Thu khuyến mãi	31.299.232	33.698.036
Tặng phí phát hành	28.726.938	33.595.873
Các khoản khác	658.006	
<b>Cộng:</b>	<b>60.684.176</b>	<b>67.293.909</b>

## 29. Chi phí khác

	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Thanh lý TS CĐ	315.608.950	
Các khoản chi phí khác	4.028.640	683.731
<b>Cộng</b>	<b>319.637.590</b>	<b>683.731</b>

## 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6t đầu năm 2016	6t đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	800.135.172	121.006.183
+ Lợi nhuận từ Giáo Dục :	729.619.368	
+ Lợi nhuận từ kinh doanh:	70.515.804	121.006.183
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-70.515.804	-121.006.183
Điều chỉnh tăng	0	
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	0	57.209.531
Các khoản điều chỉnh giảm	70.515.804	178.215.714
- Chuyển lỗ các năm trước	70.515.804	178.215.714
Tổng thu nhập chịu thuế	729.619.368	0
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	36.480.968	-

## 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6t đầu năm 2017	6t đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	823.801.401	-
Chi phí nhân công	1.970.937.823	595.171.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	949.078.957	181.211.866
Chi phí bằng tiền khác	1.177.356.252	521.204.787
<b>Tổng cộng:</b>	<b>4.921.174.433</b>	<b>1.297.587.975</b>

## 32. Thông tin về các bên liên quan

### a. Các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam  
Công ty CP Sách và TBG D Miền Bắc  
Công ty CP Đầu tư và PT Giáo dục Hà Nội  
Công ty CP Đầu tư PT Trường PTCN GD

### Mối quan hệ

Công ty đầu tư  
Chung công ty đầu tư  
Chung công ty đầu tư  
Chung công ty đầu tư

**b. Các giao dịch trọng yếu các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Bên liên quan	Nội dung	6t đầu năm 2017	6t đầu năm 2016
Công ty TNHH MTV G D HBE	Vay ngắn hạn	0	700.000.000
	Trả tiền vay		800.025.248
	Chi phí lãi vay		28.331.988
	Mua hàng hóa		12.081.127
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	Mua sách các loại	5.401.229.934	4.533.651.188
Công ty CP ĐT và PT GD Hà nội	Mua sách các loại	2.330.914.010	3.014.774.469
Công ty CP Đt và PT trường PT Công nghệ	Mua sách các loại		368.342.620

**c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập Ban tổng giám đốc	259.398.600	239.045.756
Thù lao hội đồng quản trị	92.233.000	88.388.000
Quỹ khen thưởng ban điều hành	81.000.000	0

**33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Giám đốc

Trần Thị Thu Hà

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Hồ Thị Hà